

Chương 34

KHÓ KHĂN VÀ THUẬN LỢI TRONG VIỆC QUẢN LÝ CHUỖI GIÁ TRỊ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT HOANG DÃ TẠI VIỆT NAM

Phạm Thu Thủy⁽¹⁾, Trần Yến Ly⁽²⁾

(1) Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc Tế (CIFOR)

(2) Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

34.1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong 3 thập kỷ qua, thế giới đã chứng kiến sự xuất hiện của các loại bệnh truyền nhiễm nghiêm trọng có nguồn gốc từ động vật sang người như SARS, MERS-CoV, Ebola,... (Ngoc, 2021). Đại dịch COVID xảy ra cũng một lần nữa minh chứng về những rủi ro khi động vật hoang dã không được bảo vệ có thể ảnh hưởng lớn tới con người và môi trường (Karesh và cộng sự, 2005; Hyatt và cộng sự, 2002, Wyatt, 2012).

Việt Nam được biết đến như một thị trường và điểm trung chuyển quan trọng trong khu vực châu Á của các mặt hàng liên quan đến động vật hoang dã và do vậy cũng được xem là điểm nóng của các bệnh xuất phát từ chăn nuôi (Ngoc, 2021; Deutschland và WWF, 2016, Sterling và Hurley 2008). Mặc dù chỉ số đo mức độ đa dạng sinh học của Việt Nam vẫn được xếp hạng thứ 16 trên bảng tổng sắp của thế giới, tuy nhiên số lượng các loài hoang dã đã giảm từ nhóm 10 xuống vị trí 32. Tính tới năm 2021, Việt Nam có 4.846 loài động vật hoang dã nhưng phần lớn trong số này hoặc đã tuyệt chủng hoặc đang có nguy cơ tuyệt chủng cao do hoạt động buôn bán động vật hoang dã, sự biến mất và suy thoái của hệ sinh thái là nơi ở của các loài động vật

hoang dã này (IUCN, 2021). Mặc dù vấn đề này đã được báo động trên diễn đàn bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong và ngoài nước, hiện vẫn có rất ít các thông tin và số liệu về thực trạng quản lý và buôn bán động vật hoang dã cũng như những khó khăn thách thức để quản lý chuỗi giá trị này. Báo cáo này nhằm hướng tới giải quyết lỗ hổng kiến thức này. Dựa trên tài liệu thứ cấp, báo cáo phân tích thị trường xuất nhập khẩu các loài động vật hoang dã đồng thời phân tích các thuận lợi và khó khăn trong việc quản lý và bảo tồn động vật hoang dã tại Việt Nam.

34.2. THỊ TRƯỜNG XUẤT NHẬP KHẨU CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

34.2.1. Thị trường xuất khẩu động vật hoang dã

Bảng 34.1 cho thấy các sản phẩm chính từ nguồn động vật hoang dã nuôi nhốt tại Việt Nam là động vật sống, sản phẩm da (nhỏ), thịt và da, thu giữ mẫu vật là cơ thể, dược phẩm.

Bảng 34.1. Số lượng các sản phẩm chính xuất khẩu động vật hoang dã tại Việt Nam từ trang trại nuôi, thiên nhiên và các sản phẩm bị tịch thu với mục đích thương mại trong giai đoạn 2015 – 2019

(Đơn vị: kg)

Nguồn	Điều kiện	2015	2016	2017	2018	2019
Động vật hoang dã nuôi	Sống	394,138	346,993.3	92,949,842	517,092.5	460,611
	Các sản phẩm da (nhỏ)	181,653	171,726	92,743,240	310,154.5	277,644
	Thịt	9,673	1,525	3700	3790	2400
	Da	178,379	164205	180913	182212	156149
Động vật hoang dã tự nhiên	Các sản phẩm da (nhỏ)	138,539	252256	210365	187180	157974
	Da	1114	3675	5997	2106	4750
	Sống	22560	14276	14964	19833	57829

Nguồn	Điều kiện	2015	2016	2017	2018	2019
Động vật hoang dã tịch thu/ thu giữ mẫu vật	Từng bộ phận	124	0	270	90	0
	Thuốc	1148	59	4589	5685	0
	Sống	280	16	15	317	0

Có thể nhận thấy rằng chủng loại các sản phẩm xuất khẩu của động vật hoang dã có nguồn gốc từ trang trại cũng giống như các sản phẩm được xuất khẩu có nguồn gốc từ động vật hoang dã từ tự nhiên. Mặc dù vậy, số lượng các sản phẩm xuất khẩu từ trang trại nuôi lớn hơn so với từ tự nhiên.

*** Xuất khẩu động vật hoang dã có nguồn gốc từ trang trại**

Lớp bò sát và lớp thú đang là nhóm động vật hoang dã từ trang trại nuôi xuất khẩu mạnh với tần suất thường xuyên và số lượng lớn trong giai đoạn 2015 - 2019 (Bảng 34.2).

Bảng 34.2. Số lượng sản phẩm theo các loài động vật hoang dã xuất khẩu từ các trang trại nuôi giai đoạn 2015 – 2019

(Đơn vị: kg)

Loài động vật	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019
Lớp bò sát	Trứng	17000		1000		
	Cao			1500		
	Mật			50		
	Nguyên liệu may mặc				158	

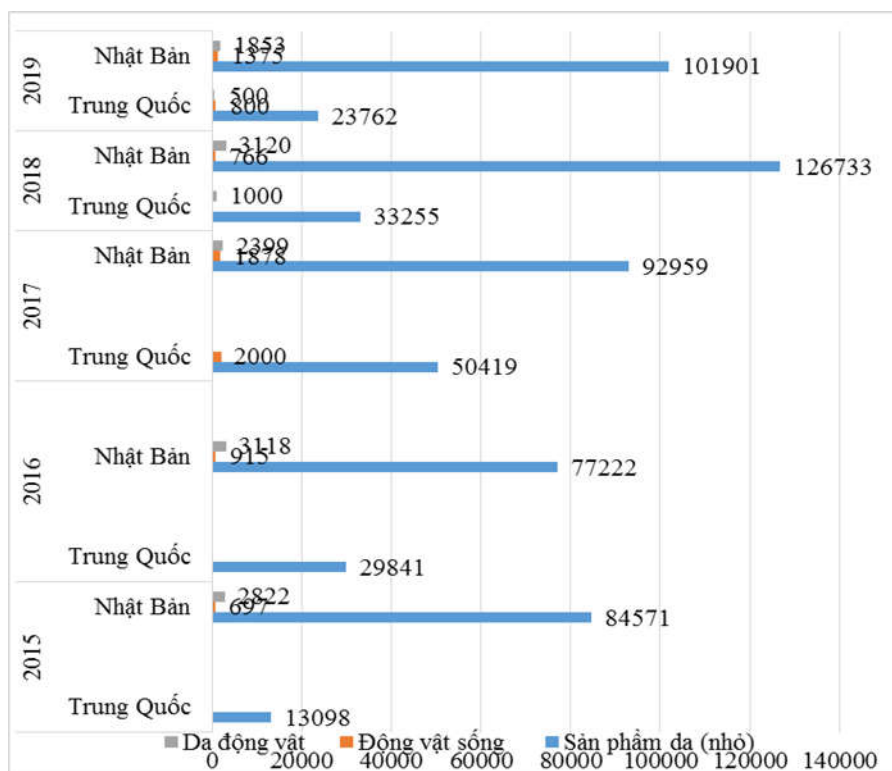
Loài động vật	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019
	Các sản phẩm da cỡ lớn	800			2	
	Các sản phẩm da cỡ nhỏ	393887	345096	92948188	516170.5	457178
	Sống	394138	346993.3	92949842	517092.5	460611
	Thịt	9668	1500	3700	3790	2400
	Dầu			7000	6250	5800
	Mẫu vật			2000		800
	Da động vật	178379	164205	180913	182212	156149
Lớp cá	Mỹ phẩm					0.023
	Trứng cá		10			
	Thịt sống					
	Động vật sống	130	1187			
Loài nhuyễn thể	Động vật sống		0		200	
San hô	Động vật sống				400	
Lớp thú	Động vật sống	4654	4430	5807	7968	11923
	Mẫu vật	240	483	1201	2921	
	Lông		30			
	Bộ phận cơ thể			1063		

Hiện nay có 33 nước nhập khẩu động vật hoang dã từ trang trại nuôi của Việt Nam (Bảng 34.3). Tuy nhiên, có 18 nước nhập khẩu chỉ từ 1 - 2 loài động vật. Nhật Bản và Trung Quốc là hai đối tác lớn của Việt Nam ở lĩnh vực này khi nhập khẩu lần lượt 19 và 13 loài. Cụ thể các sản phẩm nhập khẩu ở Nhật Bản chú ý là da động vật và động vật sống, còn đối với Trung Quốc là da động vật, mẫu vật và dầu động vật.

Bảng 34.3. Số lượng loài của nước nhập khẩu động vật hoang dã từ trang trại nuôi của Việt Nam giai đoạn 2015 – 2019

(Đơn vị: loài)

Quốc gia	Số lượng loài nhập khẩu của Việt Nam
Nhật Bản	19
Trung Quốc	13
Mỹ	10
Singapore	9
Hàn Quốc	7
Nga và Pháp	5
Sri Lanka, Italy, UK, Tây Ban Nha, Đức	4
Thái Lan, Hồng Kông, Thụy Sĩ	3
Đài Loan, Tunisia, Oman, Hà Lan, Malaysia, Ai Cập, Các tiểu Vương quốc Ả Rập	2
Nam Phi, Thổ Nhĩ Kỳ, Mexico, Monica, Georgia, Đan Mạch, Chile, Canada, Brazil, Bỉ, Australia	1



(Đơn vị: kg)

Hình 34.1. Số lượng sản phẩm động vật hoang dã từ trang trại nuôi xuất khẩu Việt Nam sang Nhật Bản và Trung Quốc giai đoạn 2015 - 2019

*** Xuất khẩu động vật hoang dã từ thiên nhiên**

Lớp bò sát (chủ yếu là các sản phẩm da xuất khẩu nhỏ) và lớp san hô đang là nhóm động vật hoang dã từ thiên nhiên có lượng xuất khẩu lớn với tần suất thường xuyên nhưng đang có xu thế giảm dần trong giai đoạn 2015 - 2019.

Bảng 34.4. Số lượng sản phẩm theo các loài động vật hoang dã xuất khẩu có nguồn gốc thiên nhiên giai đoạn 2015 - 2019

(Đơn vị: kg)

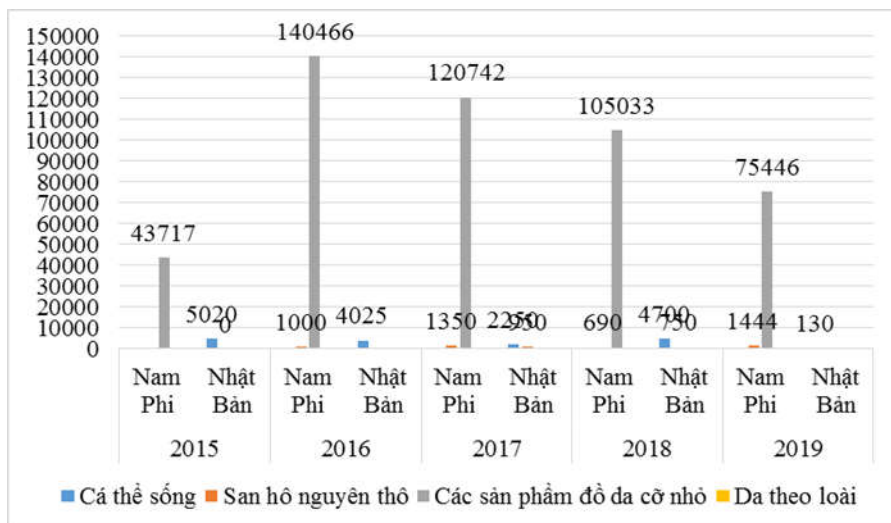
Loài động vật	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019
Lớp cá	Cá thể sống	500				
Lớp san hô	Bộ phận cơ thể	0		450		
	San hô nguyên bản	95418	83397	60981	88447	6008
	San hô sống	5641	4996	5073	7867	3598
Nhuyễn thể	Cá thể sống	4939	2317	3056	1914	548
	Vỏ	773	200			
Lớp thú	Mẫu vật		344	521	699	
	Nguyên liệu may mặc				1	
Lớp bò sát	Các sản phẩm da cỡ lớn	120	126	27	48	
	Các sản phẩm da cỡ nhỏ	88145	205240	122454	106604	76200
	Cá thể sống	1751	2794	4285	4529	2043
	Da động vật	1114	942	3813	2077	2330

Hiện có 52 quốc gia nhập khẩu động vật hoang dã có nguồn gốc thiên nhiên từ Việt Nam (Bảng 34.5). Trong đó, 22 quốc gia nhập khẩu 1 - 2 loài. Nam Phi là quốc gia nhập khẩu tỷ trọng lớn nhất (48 loài), Nhật Bản nhập khẩu 24 loài (lớn hơn so với nhập khẩu động vật hoang dã có nguồn gốc từ trang trại nuôi).

Bảng 34.5. Số lượng nhập khẩu loài động vật hoang dã từ thiên nhiên của Việt Nam theo quốc gia trong giai đoạn 2015 - 2019

Quốc gia	Số lượng loài
Áo, Úc, Bỉ, Bulgari, Israel, Iraq, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Sri Lanka, Macao, Pakistan và Thái Lan	1
Hy Lạp, Malta, Ba Lan, Arap xê út	2
Azerbaijan, Đức, Hungary, Kuwait, Hà Lan, Na Uy, Romania	3
Bahrain, UK, Ấn Độ, Kazakhstan, Li bang, New zealand, Qatar, Nga	4
Argentina	5
Bangladesh, Đan Mạch, Iran, Jordan, Thụy Điển	6
Pháp	7
Canada, Ucraina	8
Cyprus, Đài Loan	9
Brazil, Tây Ban Nha, Thổ Nhĩ Kỳ	10
Thụy Sĩ	11
Malaysia	14
Hàn Quốc	15
Hồng Kông	17
Trung Quốc	19
Mỹ	20
Nhật Bản và Singapore	23 - 24
Nam Phi	48

Nhật Bản nhập khẩu sản phẩm chính là động vật hoang dã sống (tương tự với nhập khẩu từ trang trại nuôi) và Nam Phi nhập khẩu sản phẩm chính là sản phẩm từ da động vật cỡ nhỏ (Hình 34.2).



Hình 34.2. Số lượng sản phẩm động vật hoang dã từ trang trại nuôi xuất khẩu sang Nhật Bản và Nam Phi giai đoạn 2015 - 2019

34.2.2. Thị trường nhập khẩu

Các sản phẩm chính từ nguồn động vật hoang dã nuôi nhốt và động vật hoang dã từ thiên nhiên được nhập khẩu vào Việt Nam đều là động vật sống, da và miếng da. Số lượng các sản phẩm xuất khẩu từ trang trại nuôi lớn hơn so với từ tự nhiên trong từng loại sản phẩm. Xu hướng chung của các sản phẩm là tăng hoặc giữ ổn định trong giai đoạn 2015 - 2019 (Bảng 34.6).

Bảng 34.6. Các sản phẩm chính nhập khẩu động vật hoang dã tại Việt Nam từ trang trại nuôi, thiên nhiên với mục đích thương mại trong giai đoạn 2015-2019

(Đơn vị: kg)

Nguồn	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019
Động vật hoang dã từ trang trại nuôi	Da	97017	59121	85862	124042	83224
	Động vật sống	266266	726555	1164273	1133562	2394116
	Da miếng		29	5696	10317	116716

Nguồn	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019
Động vật hoang dã từ thiên nhiên	Da	78565	82181	68489	57686	64373
	Động vật sống	66	154	7284	1	132694
	Da miếng		1278	3106	3911	8827

*** Nhập khẩu động vật hoang dã có nguồn gốc từ trang trại**

Lớp bò sát và lớp thú đang là nhóm động vật nhập khẩu mạnh với tần suất thường xuyên trong giai đoạn 2015-2019. Đối với lớp thú, sản phẩm chính là xương và có xu hướng tăng hơn so với năm 2015. Năm 2019, số lượng sản phẩm xương của lớp thú là 273. Đối với lớp bò sát, sản phẩm chính là da. Năm 2019, sản phẩm này đã tăng gấp 4 lần so với năm 2015 và đạt được 17920 sản phẩm (Bảng 34.7).

Bảng 34.7. Số lượng sản phẩm theo các loài động vật hoang dã nhập khẩu từ các trang trại nuôi giai đoạn 2015-2019

Loài	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019
Lớp cá	Cá thể sống	8			33	14
Lớp thú	Cá thể sống	39	2	17	12	2
	Bộ phận cơ thể	93	814	80	76	273
	Bộ xương	616	1080	330	354	155
Lớp bò sát	Các sản phẩm da	500				
	Da thô	4391	5650	500		17920
	Cá thể sống	3		3	11770	
	Miếng da lè				2040	

Hiện có 38 quốc gia xuất khẩu động vật hoang dã có nguồn gốc trang trại nuôi sang Việt Nam. Trong đó, 17 quốc gia xuất khẩu 1 - 2 loài. Hà Lan và Nam Phi là quốc gia xuất khẩu nhiều loài nhất sang Việt Nam với sản phẩm chính là da động vật và có xu hướng tăng qua các năm (Bảng 34.8 và Bảng 34.9).

Bảng 34.8. Số lượng loài và quốc gia xuất khẩu động vật hoang dã từ trang trại nuôi sang Việt Nam giai đoạn 2015-2019

(Đơn vị: kg)

Các quốc gia	Số loài động vật hoang dã
Armenia, Úc, Canada, Colombia, Estonia, Ai Cập, Hàn Quốc, Nga, Sudan, Thụy Điển, Timor-leste, Thổ Nhĩ Kỳ	1
Các tiểu Vương quốc Ả Rập, UK, Philippines, Ucraina và Mỹ	2
Kenya	3
Indonesia, Nhật Bản, Malaysia, Croatia	4
Tiệp Khắc	5
Italy	7
Trung Quốc, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha, Hong Kong	8
Mozambique	9
Bỉ, Singapore	11
Pháp, Đài Loan, một số tỉnh của Trung Quốc	14
Đức	15
Hà Lan và Nam Phi	37

Bảng 34.9. Số lượng sản phẩm động vật hoang dã từ trang trại nuôi nhập khẩu từ Hà Lan - Nam Phi giai đoạn 2015 – 2019

(Đơn vị: kg)

Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019
Bộ phận cơ thể	93	814	80	76	273
Các sản phẩm da cỡ nhỏ	500				
Cá thể sống	50	2	47	45	16
Bộ xương	616	1410	330	354	155
Da	4391	5650	500	11770	17920
Da miếng				2040	

*** Nhập khẩu động vật hoang dã từ thiên nhiên**

Lớp bò sát và lớp thú đang là nhóm động vật hoang dã có nguồn gốc thiên nhiên nhập khẩu mạnh với tần suất thường xuyên trong giai đoạn 2015-2019 (tương tự với động vật hoang dã có nguồn gốc từ trang trại nuôi) và đối với lớp thú, sản phẩm chính là động vật sống (Bảng 34.10).

Bảng 34.10. Số lượng sản phẩm theo các loài động vật hoang dã nhập khẩu có nguồn gốc thiên nhiên giai đoạn 2015 - 2019

(Đơn vị: kg)

Loài động vật hoang dã	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019
Cá	Thịt		900			
	Động vật sống				600	694.15
San hô	Cá thể sống					89000
	San hô nguyên bản					31800
Chim	Động vật sống		142			
Nhuyễn thể	Động vật sống			7250		36000

Loại động vật hoang dã	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019
Phân lớp cá mang tấm	Vây				23573.3	3815
	Da					2564
Thú	Móng vuốt		182			
	Vải			8	6	
	Phụ liệu may mặc		4	23	10	16
	Động vật sống	52	13	34	1	10
	Bộ xương	11	14			
	Da miêng			89		
	Răng		500			
Bò sát	Các sản phẩm từ da kích thước nhỏ	2317	2382	4237	4388	3171
	Động vật sống	14				7684
	Da	78565	82181	68489	57686	64373
	Trang sức		64			
	Da miếng		1278	3017	3911	8827

Hiện có 40 quốc gia xuất khẩu động vật hoang dã có nguồn gốc thiên nhiên sang Việt Nam. Trong đó, Italy là quốc gia xuất khẩu tỷ trọng lớn nhất (17 loài) chủ yếu với sản phẩm từ da động vật cỡ nhỏ và da nguyên bản - hai sản phẩm có xu hướng tăng qua các năm (Bảng 34.11 và Bảng 34.12).

Bảng 34.11. Thống kê số lượng loài của các quốc gia xuất khẩu khẩu động vật hoang dã từ trang tại nuôi sang Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019

Quốc gia	Số lượng loài động vật hoang dã xuất khẩu sang Việt Nam
Argentina, Úc, Áo, Benin, Bolivia, Belize, Canada, Cộng hòa Dominican, Guyana, Kuwait, Ma rốc, Nicaragua, Hà Lan, Uganda, Uruguay, Venezuela	1
Bỉ, Cộng hòa Congo, Đức, Namibia, Nga, Sudan, Đài Loan, Nam Phi	2
UK và Oman	3
Macao, Peru, Mỹ	4
Tây Ban Nha, Thái Lan	5
Malaysia, Tanzania	6
Hong Kong và Nhật Bản	7
Thụy Sĩ, Indonesia	8
Trung Quốc, Hàn Quốc	9
Campuchia	12
Pháp	14
Singapore	15
Italy	17

**Bảng 34.12. Thống kê sản phẩm động vật hoang dã từ thiên nhiên
nhập khẩu từ Italy giai đoạn 2015 - 2019**

Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019
May mặc		4	23	4	16
Các sản phẩm da kích thước nhỏ	69	312	397	174	222
Da nguyên miếng	31	161	88	3025	4553
Da miếng nhỏ			7	11	

34.3. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN CHO VIỆC QUẢN LÝ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ VÀ CHUỖI GIÁ TRỊ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

Thứ nhất, việc phát triển các mô hình thương mại liên quan đến động vật hoang dã nhận được nhiều sự quan tâm của các bên bởi tiềm năng tạo ra thu nhập và giải quyết việc làm nông thôn tại Việt Nam. Thương mại xuất khẩu sản phẩm động vật hoang dã với nhiều quốc gia trên thế giới cũng tạo ra nguồn thu ngoại tệ ổn định cho Việt Nam và do vậy là một trong những động lực khiến nhiều tỉnh thành và địa phương khuyến khích các doanh nghiệp và hộ gia đình đầu tư vào lĩnh vực này.

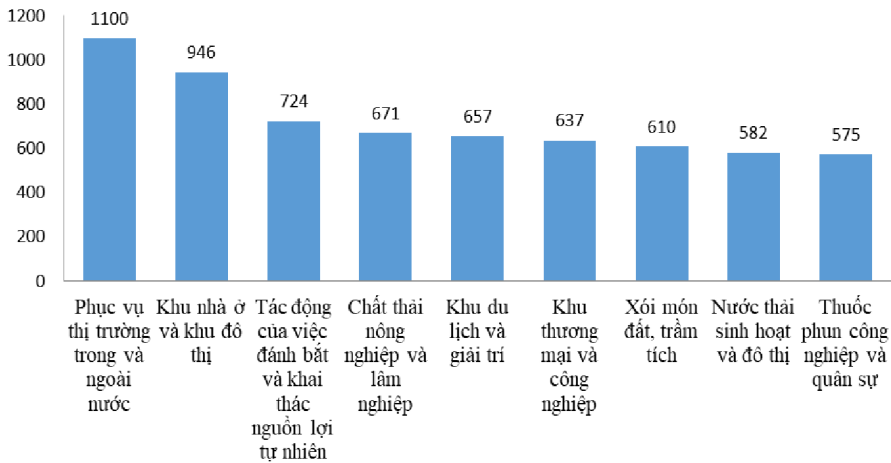
Thứ hai, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thực thi quản lý bảo tồn và thương mại động vật hoang dã kể từ khi Việt Nam gia nhập Công ước CITES (1994) cho đến nay. Các chính sách liên quan đến quản lý và bảo vệ động vật hoang dã không chỉ tập trung vào việc ngăn chặn việc săn bắt và buôn bán các loài động, thực vật hoang dã bất hợp pháp thiếu bền vững mà còn cung cấp các hướng dẫn ngày càng chi tiết hơn cho việc gây nuôi, thuần dưỡng động vật hoang dã để trở thành nguồn hàng hóa sử dụng trong nước và xuất khẩu. Tại nhiều địa phương cũng đã có nhiều chính sách cụ thể hỗ trợ người dân trong quá trình phát triển cơ sở gây nuôi động vật hoang dã. Ví dụ, năm

2000, tỉnh An Giang đã ra Quyết định số 2268/2000/QĐ-UB trong đó ghi rõ: “*Người nuôi, trồng động, thực vật rừng được miễn nộp thuế sử dụng đất từ 3 - 11 năm, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 - 3 năm đầu*” và “*Các tổ chức hộ gia đình, cá nhân chủ trang trại được vay vốn tín dụng đầu tư sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi, trong đó cho vay đủ vốn để sản xuất*”. Việt Nam cũng tích cực tham gia các thỏa thuận trong khu vực liên quan đến chống buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp và truy xuất sản phẩm xuất nhập khẩu của mình để đảm bảo không cho phép thương mại các loài động vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng và là loài đe dọa trên lãnh thổ Việt Nam. Khi đại dịch COVID-19 bùng phát, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Chỉ thị số 29/CT-TTg về một số giải pháp cấp bách quản lý ĐVHD, trong đó kiên quyết loại bỏ các khu vực chợ, tụ điểm mua bán ĐVHD trái pháp luật. Chỉ thị số 218/TCLN-CTVN và Chỉ thị 05/CT-TTg ngày 28/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ yêu cầu tăng cường kiểm soát nuôi, vận chuyển động vật hoang dã và mọi trường hợp phát hiện, nghi động vật hoang dã bị bệnh, dịch bệnh phải thông báo với Cơ quan y tế, Cơ quan thú y để kiểm soát dịch bệnh, nhất là đối với động vật có dấu hiệu mang vi rút COVID-19, H5N1. Ngoài ra, bảo tồn động vật hoang dã đã có sự kết hợp với quản lý và bảo vệ thiên nhiên. Tính đến năm 2018, Việt Nam có 172 khu bảo tồn thiên nhiên với tổng diện tích trên đất liền là 2.493.843,67 ha và các vùng sinh thái biển, bao gồm 33 vườn quốc gia, 65 khu bảo tồn thiên nhiên, 18 loài và sinh cảnh các khu bảo tồn, và 56 khu bảo tồn cảnh quan. Đây sẽ là nơi sinh cảnh quan trọng của các loài động vật hoang dã sống.

Tuy nhiên, kinh doanh và chuỗi giá trị động vật hoang dã tại Việt Nam chịu nhiều rủi ro.

Thứ nhất, các loài động vật hoang dã tại Việt Nam đang chịu nhiều mối đe dọa (Hình 34.3). Mặc dù đã có nhiều chính sách nghiêm cấm buôn bán các loài động vật hoang dã quý hiếm, các bằng chứng

thực tế chỉ ra rằng ĐVHD vẫn được buôn bán công khai, nhỏ lẻ và có tổ chức trước sự bất lực hoặc thờ ơ của cơ quan chức năng (Phan và cộng sự, 2021).



Hình 34.3. Số lượng hoạt động đe dọa đến loài động thực vật hoang dã tại Việt Nam

Nhiều loại động vật hoang dã của Việt Nam đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng nếu không có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ chúng.

Thứ hai, mặc dù đã có nhiều cơ chế chính sách quốc tế và nội địa về quản lý động vật hoang dã, việc thực thi các cơ chế chính sách này còn gặp nhiều khó khăn. Tại cấp độ quốc tế, chưa có cơ chế ràng buộc hiệu quả để buộc các cơ quan thực thi pháp luật chia sẻ thông tin và bằng chứng về buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp (UNODC, 2015). Các chính sách của Việt Nam nặng về thực thi luật pháp và bảo tồn mà chưa xem xét tới sự hài hòa hóa với nhu cầu phát triển kinh tế và đảm bảo đời sống của người dân đồng thời việc thực thi pháp luật của các chính sách thực sự khó khăn khi chính sách và hướng dẫn đưa ra không rõ ràng và thiếu cả nguồn lực tài chính và con người để thực hiện (Nguyen và Dinh, 2020). Ngoài ra nhận thức của người dân, doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước (thuế, hải quan) về thương mại

động vật hoang dã còn hạn chế do vậy khó triển khai các chính sách trong thực tế.

Thứ ba, chuỗi giá trị và mô hình kinh doanh nuôi động vật hoang dã tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào nuôi các loài thông thường với giá trị thương phẩm thấp, đồng thời tay nghề, kỹ năng và thiết kế hạn chế của các doanh nghiệp Việt Nam đã làm cho Việt Nam chỉ có thể xuất khẩu sản phẩm thô cho nước ngoài mà chưa thể nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Ngoài ra, các sản phẩm động vật hoang dã tại Việt Nam chủ yếu phục vụ thị trường trong nước, các trang trại này bán cho các nhà hàng thịt thú rừng ở đô thị phục vụ những tầng lớp dân cư ngày càng giàu có trên khắp đất nước (FAO, 2014) và nước ngoài, chủ yếu là Trung Quốc (Robertson và cộng sự, 2003). Tuy nhiên, việc Trung Quốc đóng cửa các trang trại nuôi động vật hoang dã không chỉ làm thiệt hại Trung Quốc hơn 80 tỷ USD (Nhật 2020) mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng tới thị trường động vật hoang dã của Việt Nam. Ví dụ, các trang trại nuôi cá sấu tại Thành phố Hồ Chí Minh, vốn đem lại doanh thu xuất khẩu lớn cho doanh nghiệp và nguồn thu nhập chính cho nhiều hộ gia đình thì sau khi đại dịch COVID-19 xảy ra đã không thể xuất khẩu bởi các thị trường chính như Trung Quốc, Nga và Thái Lan bị đóng cửa và giá thành bị giảm nặng (Tuan, 2021). Bên cạnh đó, COVID-19 đã làm giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu 5,3% trong năm 2020 và thay đổi thói quen của người tiêu dùng (Weiss và cộng sự, 2020).

Thứ tư, nhận thức của người dân đóng góp một phần quan trọng trong việc mua bán động vật hoang dã (Xie và cộng sự, 2020; Murdoch và cộng sự, 2020; Scholten, 2007). Tuy nhiên nhận thức của người dùng còn hạn chế, bởi cả sau khi đại dịch COVID-19 xảy ra, chỉ có rất ít người dùng chia sẻ họ đã mua ít động vật hoang dã có nguồn gốc tự nhiên hơn (WWF, 2021). Ngoài ra, nhiều cộng đồng tại châu Á và châu Phi lại luôn tin vào việc sử dụng những dược liệu có nguồn

gốc từ động, thực vật hoang dã nhằm “tăng sức đề kháng”, thậm chí điều trị COVID-19 (Broad, 2020). Bên cạnh đó, sự suy giảm nhu cầu động vật hoang dã ở thành thị đã không dẫn đến sự sụt giảm tương ứng trong hành vi săn bắn, đặc biệt khi săn bắn là sinh kế chính của nhiều hộ gia đình và họ phụ thuộc vào săn thịt thú rừng để có thu nhập mua các loại thực phẩm khác (McNamara và cộng sự, 2020, 2020; Brashares và cộng sự, 2004; Coad và cộng sự, 2010; Gill và cộng sự, 2012). Trong thực tế, nhiều hộ gia đình ở các vùng nông thôn vừa sử dụng thịt thú rừng mà họ săn được là nguồn lương thực chính vừa bán để trang trải các chi phí sống cơ bản hàng ngày (Singh và cộng sự, cộng sự, 1986; Bakkegaard và cộng sự, 2017).

Thứ năm, chuỗi giá trị động vật hoang dã làm thực phẩm có thể là nguyên nhân lây truyền virus Corona sang con người tại Việt Nam, đặc biệt khi các động vật hoang dã phần lớn đều sống trong chuồng trại không đủ điều kiện và không đủ dinh dưỡng để đảm chức năng miễn dịch. Việc phần lớn các trang trại động vật hoang dã phần lớn đều nằm giữa khu dân cư và vùng ven đô/nông thôn tạo ra rủi ro cao trong việc lây lan dịch bệnh (Phan và cộng sự, 2021; Greatorex và cộng sự, 2016, Humane Society International, 2020). Những trang trại chăn nuôi động vật hoang dã ngay gần điểm tiêu thụ tại Việt Nam ngoài việc chịu rủi ro về phát sinh các bệnh truyền nhiễm trong qua trình vận chuyển (Broad, 2020) cũng dẫn tới nguy cơ lây lan bệnh từ động vật sang người (Ha và cộng sự, 2008). Ví dụ, các chợ chim hoang dã ở Việt Nam được cho là nguyên nhân chính dẫn đến sự lây lan của virus HPAI H5N1 (Edmunds và cộng sự, 2011). Kiến thức về dịch tễ và rủi ro dịch bệnh hạn chế cũng khiến dịch bệnh liên quan đến động vật hoang dã ngày càng lan rộng. Tỷ lệ dương tính của vi rút corona trong chuỗi cung ứng chuột đồng cho nhà hàng tại Việt Nam tăng lên gấp đôi dọc theo chuỗi cung ứng từ thương lái, tới các khu chợ và nhà hàng (Nguyễn và cộng sự, 2020).

Thứ sáu, hệ thống theo dõi giám sát và đánh giá thương mại động vật hoang dã, đặc biệt theo chuỗi giá trị còn rất hiếm tại Việt Nam. Các nghiên cứu cũng gặp nhiều khó khăn trong việc thu thập số liệu trong lĩnh vực này, đặc biệt khi vấn đề buôn bán động vật hoang dã là một vấn đề nhạy cảm. Ngoài ra, số liệu được thu thập bởi các cơ quan trong và ngoài nước về buôn bán động vật hoang dã thường không thống nhất (CITES, 2013) do cách hiểu và áp dụng giữa các thuật ngữ có liên quan khác nhau giữa các địa phương và các nước (Storrs, 2004). Ngoài ra, hoạt động thực thi pháp luật và kiểm soát hiện tại chỉ mới kiểm soát và thu giữ được khoảng 5 - 10% của tổng số vụ việc buôn bán động vật hoang dã trái phép đang diễn ra ở Việt Nam (CPVN, 2004). Trong thực tế, rất khó đánh giá được số lượng buôn bán thực sự của hoạt động này vì không có số thống kê cụ thể cũng như có rất ít nghiên cứu hoặc báo cáo về vấn đề này (ENV, 2016).

Thứ bảy, theo Rachel Shairp (2016), việc giảm nhu cầu tiêu thụ động vật hoang dã tại các nước phát triển trong đó có Việt Nam gặp nhiều khó khăn bởi tiêu dùng các sản phẩm này được coi sự khẳng định địa vị và giá trị bản thân và mặt hàng động vật hoang dã đã và đang là những món quà trong các mối quan hệ kinh doanh khi sản phẩm này được đánh giá là quý hiếm và đắt đỏ (Shairp, 2016). Tương tự, trong nghiên cứu của Elizabeth Oneita Davis về việc sử dụng các sản phẩm từ gấu như một loại thuốc bổ hàng ngày đã chỉ ra người hành nghề y học cổ truyền ở Việt Nam vẫn đang tiếp tục kê đơn các sản phẩm từ gấu, bất chấp việc kê đơn thuốc từ mật gấu là bất hợp pháp và sự sẵn có của các loại thảo dược y học cổ truyền thay thế (World Bank, 2008) cũng gây nhiều khó khăn hơn trong việc thực thi các chính sách quản lý động vật hoang dã bền vững. Nhu cầu sử dụng các sản phẩm động vật hoang dã vẫn cao và người có thu nhập cao thường có sở thích dùng các sản phẩm từ động vật hoang dã (Bulte và Damania, 2005). Chính điều này đã đẩy giá thành của các sản phẩm

động vật hoang dã có nguồn gốc tự nhiên cao hơn hẳn so với động vật được nuôi trong trang trại và do vậy các bên kinh doanh có động lực để tiếp tục khai thác các sản phẩm động vật hoang dã tự nhiên (Drury 2011). Nhiều tổ chức bảo tồn cho rằng việc còn tồn tại các trang trại động vật hoang dã dẫn đến việc nhiều động vật hoang dã ngoài tự nhiên bị bắt sau đó đưa vào trang trại để hợp thức hóa buôn bán (Phan và cộng sự, 2021; Brandis và cộng sự, 2018; Roberton, 2003; Lyons và Natusch, 2011). Tại Việt Nam, đã có nhiều vườn thú làm vỏ bọc và hợp pháp hóa động vật hoang dã trong các trang trại (USAID GIG, 2018). Để giảm thiểu nguy cơ lây lan dịch bệnh COVID hoặc các dịch bệnh khác có thể xuất hiện trong tương lai, nhiều học giả đã đề xuất việc đóng cửa trang trại động vật hoang dã, hạn chế vận chuyển giết mổ động vật hoang dã (Nguyễn và cộng sự, 2020; Aguirre và cộng sự, 2020; WWF, 2021). Tuy nhiên, các đề xuất chính sách được cho là thiếu sự quan tâm tới đời sống của người dân đặc biệt là khi tiếp cận với thịt của động vật hoang dã ở nhiều nơi là nguồn thức ăn và dinh dưỡng duy nhất đối với người dân và là nguồn thu chính của nhiều gia đình. Tại nhiều thành phố chịu hậu quả đóng cửa của COVID, thịt thú rừng đã trở thành nguồn cung cấp protein chính cho nhiều cộng đồng (van Vliet và cộng sự, 2019). Chính bởi vậy ngay cả ở Trung Quốc, chính phủ cũng đang xem xét cho phép bán một số loại thịt hạn chế tại các chợ do Chính phủ Trung Quốc để bảo vệ quyền tiếp cận thực phẩm của người dân. Ngoài ra việc cấm buôn bán và nuôi trang trại động vật có thể dẫn đến việc buôn bán động vật đi vào thị trường đen, khiến Chính phủ khó kiểm soát hơn nguồn bệnh. Việc đóng cửa các trang trại nuôi động vật hoang dã cũng đòi hỏi sự cân nhắc về các đền bù cho các trang trại. Tại Trung Quốc, Chính phủ đã phải bồi thường các chủ trang trại đã được cấp phép hợp pháp nuôi động vật hoang dã (ví dụ \$US 18 cho mỗi ki-lô-gam rắn), đồng thời hướng dẫn chủ trang trại thả động vật hoang dã về với tự nhiên, hoặc thiêu hủy chúng

(Pladson 2021). Hơn nữa, việc áp đặt các biện pháp hạn chế nguồn cung từ các trang trại không chứng minh được tính hiệu quả trong việc giải quyết cạn kiệt tài nguyên rừng (Nguyễn và cộng sự, 2020; World Bank, 2005; Nguyễn, 2008) trong khi đó khuyến khích mô hình trang trại động vật hoang dã có thể một giải pháp thay thế cho việc khai thác các quần thể hoang dã, giảm áp lực vào động vật hoang dã sống ngoài tự nhiên đồng thời tăng nguồn thu thương mại xuất khẩu ra nước ngoài trong lĩnh vực này (WCS, 2008, Damania và cộng sự, 2007). Các kinh nghiệm này cần được xem xét bởi Chính phủ Việt Nam trong tương lai.

34.4. KẾT LUẬN

Quản lý và thương mại động vật hoang dã tại Việt Nam không chỉ đặt ra cơ hội và thách thức mới trong công cuộc bảo vệ môi trường và còn hướng tới nền kinh tế bền vững cho nhiều doanh nghiệp và người dân tham gia vào chuỗi giá trị này. Việt Nam đang xuất và nhập khẩu nhiều sản phẩm liên quan đến động vật hoang dã và ngành hàng này đóng góp vào sự phát triển kinh tế của nhiều địa phương. Tuy nhiên, Việt Nam cũng đang chịu nhiều áp lực từ cộng đồng quốc tế khi đứng trước nguy cơ tuyệt chủng của nhiều loài động vật hoang dã và nguy cơ bùng phát dịch bệnh truyền nhiễm, trong đó có COVID-19 sang người. Để phát triển bền vững chuỗi giá trị động vật hoang dã, cần có những chính sách ngắn hạn và dài hạn điều chỉnh xu hướng sản xuất và tiêu thụ ở cả trong và ngoài nước. Nâng cao nhận thức và năng lực cho các bên có liên quan để thay đổi hành vi tiêu dùng của người dùng hướng tới bảo vệ môi trường bền vững là biện pháp quan trọng và nên được ưu tiên bởi các nhà hoạch định chính sách, các nhà tài trợ và các tổ chức xã hội dân sự. Hoàn thiện cơ chế chính sách có liên quan đến quản lý và giám sát động vật hoang dã và các hoạt động gây nuôi thương mại có liên quan, đảm bảo nguồn lực và tài chính để thực thi pháp luật các chính sách quản lý và bảo vệ động vật hoang dã hiệu

quả. Ngoài ra, Chính phủ xem xét các giải pháp tài chính khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào phát triển và bảo tồn động vật hoang dã bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aguirre AA, Catherina R, Frye H, Shelley L. 2020. Illicit wildlife trade, wet markets, and COVID-19: preventing future pandemics. *World Medical và Health Policy* 12(3):256-265. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://onlinelibrary.wiley.com/doi/abs/10.1002/wmh3.348>
- Bakkegaard RK, Nielsen MR, Thorsen BJ. 2017. Household determinants of bushmeat and eru (*Gnetum africanum*) harvesting for cash in the Democratic Republic of Congo. *Environment, Development and Sustainability* 19(4):1425-1443. <https://link.springer.com/article/10.1007/s10668-016-9812-9>
- Brandis KJ, Meagher PJ, Tong LJ, Shaw M, Mazumder D, Gadd P, Ramp D. 2018. Novel detection of provenance in the illegal wildlife trade using elemental data. *Scientific reports* 8(1):1-8. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://www.nature.com/articles/s41598-018-33786-0>
- Brashares JS, Arcese P, Sam MK, Coppolillo PB, Sinclair AR, Balmford A. 2004. Bushmeat hunting, wildlife declines, and fish supply in West Africa. *Science* 306(5699):1180-1183. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://science.sciencemag.org/content/306/5699/1180.abstract>
- Broad S. 2020. *Buôn bán động vật hoang dã Covid-19 và rủi ro từ các bệnh lây truyền từ động vật sang người*. Truy cập ngày 26/08/2021. <https://www.traffic.org/site/assets/files/12764/COVID-19-briefing-vn.pdf>

- Bulte EH, Damania R. 2005. An economic assessment of wildlife farming and conservation. *Conservation Biology*, 19(4), 1222-1233. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://conbio.onlinelibrary.wiley.com/doi/abs/10.1111/j.1523-1739.2005.00170.x-1>
- Butler RA. 2016. What are the world's most biodiverse countries? Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://news.mongabay.com/2016/05/top-10-biodiverse-countries/>
- CITES. 2013. *Cites at 40: perspectives, trade patterns and future prospects*. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://cites.org/sites/default/files/eng/cop/16/inf/E-CoP16i-35.pdf>
- Coad L, Abernethy K, Balmford A, Manica A, Airey L, Milner-Gulland EJ. 2010. Distribution and use of income from bushmeat in a rural village, central Gabon. *Conservation biology* 24(6):1510-1518. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://conbio.onlinelibrary.wiley.com/doi/abs/10.1111/j.1523-1739.2010.01525.x>
- CPVN - Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam. 2004. *Kế hoạch hành động quốc gia về tăng cường quản lý buôn bán động, thực vật hoang dã đến năm 2010*. NXB Lao động, Hà Nội, Việt Nam
- Damania R, Bulte EH. 2007. The economics of wildlife farming and endangered species conservation. *Ecological Economics* 62(3-4):461-472. <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0921800906003417>
- Deutschland, WWF. 2016. Living Planet Report 2016. Retrieved, 11(20), 2017. Ngày truy cập: 05/09/2021. https://biowert.com/ne_installation/TeK_390/public/data/downloads/20121107-134249-WWF_Living_Planet_Report_2012_Kurzfassung.pdf
- Drury R. 2011. Hungry for success: urban consumer demand for wild animal products in Vietnam. *Conservation and Society* 9(3):247-

257. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://www.jstor.org/stable/26393047>
- Edmunds K, Robertson SI, Few R, Mahood S, Bui PL, Hunter PR, Bell DJ. 2011. Investigating Vietnam's ornamental bird trade: implications for transmission of zoonoses. *EcoHealth* 8(1):63-75. Ngày truy cập: 05/09/2021. https://cites.org/sites/default/files/common/prog/policy/Vietnam_wildlife_trade_policy_review_vn.pdf
- ENV. 2016. *The Penal Code Revision: A wildlife protection milestone for Vietnam - Sửa đổi BLHS: Cột mốc trong công tác bảo vệ ĐHVĐ của Việt Nam*.
- [FAO] Food and Agriculture Organization of the United Nations. 2014. *Wildlife farming in Viet Nam: Southern Viet Nam's wildlife farm survey report in a glance*. Ngày truy cập 05/09/2021. <http://www.fao.org/3/az118e/az118e.pdf>
- Gill DJ, Fa JE, Rowcliffe JM, Kämpel NF. 2012. Drivers of change in hunter offtake and hunting strategies in Sendje, Equatorial Guinea. *Conservation Biology* 26(6):1052-1060. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://conbio.onlinelibrary.wiley.com/doi/abs/10.1111/j.1523-1739.2012.01876.x>
- Greatorex ZF, Olson SH, Singhalath S, Silithammavong S, Khammavong K, Fine AE, Mazet JA. 2016. Wildlife trade and human health in Lao PDR: an assessment of the zoonotic disease risk in markets. *PloS one* 11(3):e0150666. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://journals.plos.org/plosone/article?id=10.1371/journal.pone.0150666>
- Ha NM, Dung VV, Song NV, Thang HV, Dung NH, Tuan PN. 2008. *Báo cáo về đánh giá một số tác động về môi trường, kinh tế và xã hội của các chính sách quốc gia về buôn bán động vật, thực vật hoang dã ở Việt Nam*. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://cites.org/>

sites/default/files/common/prog/policy/Vietnam_wildlife_trade_policy_review_vn.pdf

Humane Society International. 2020. *Mối liên hệ giữa các chợ động vật hoang dã và COVID-19*. Washington, D.C. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://www.hsi.org/wp-content/uploads/2020/04/Wildlife-Markets-and-COVID-19-White-Paper-VN.pdf>

Hyatt AD, Williamson M, Coupar BEH, Middleton D, Hengstberger SG, Gould AR, Lee J. 2002. First identification of a ranavirus from green pythons (*Chondropython viridis*). *Journal of Wildlife Diseases*, 38(2), 239-252. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://meridian.allenpress.com/jwd/article-abstract/38/2/239/122868>

IUCN. 2021. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://www.iucnredlist.org/search?landRegions=VN&searchType=species>

Karesh WB, Cook RA, Bennett EL, Newcomb J. 2005. Wildlife trade and global disease emergence. *Emerging infectious diseases*, 11(7), 1000. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC3371803/>

Lyons JA, Natusch DJ. 2011. Wildlife laundering through breeding farms: illegal harvest, population declines and a means of regulating the trade of green pythons (*Morelia viridis*) from Indonesia. *Biological Conservation* 144(12):3073-3081. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0006320711003685>

McNamara J, Robinson EJ, Abernethy K, Iponga DM, Sackey HN, Wright JH, Milner-Gulland EJ. 2020. COVID-19, systemic crisis, and possible implications for the wild meat trade in Sub-Saharan Africa. *Environmental and Resource Economics*,

- 76(4):1045-1066. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://link.springer.com/article/10.1007/s10640-020-00474-5>
- Murdoch J, Marsden T, Banks J. 2000. Quality, nature, and embeddedness: Some theoretical considerations in the context of the food sector. *Economic geography*, 76(2):107-125. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://onlinelibrary.wiley.com/doi/abs/10.1111/j.1944-8287.2000.tb00136.x>
- Ngoc H. 2021. *Việt Nam là điểm nóng lây bệnh truyền nhiễm từ động vật*. Chi cục chăn nuôi và thú y Đồng Nai. Ngày truy cập: 05/09/2021. http://chicucuthuydnai.gov.vn/Tint%E1%BB%A9c/tabid/138/isd_news_news/604/Default.aspx
- Nguyen DH, Dinh TM. 2020. Legal framework for wildlife farming benefits species conservation and preventing wildlife crimes in Vietnam. In *E3S Web of Conferences* 175:03025. EDP Sciences. Ngày truy cập 05/09/2021. https://www.e3s-conferences.org/articles/e3sconf/abs/2020/35/e3sconf_interagromash2020_03025/e3sconf_interagromash2020_03025.html
- Nguyễn QH, Nguyễn TTN, Nguyễn VL, Lưu BD, Latinne A, Pruvot M và cộng sự. 2020. Coronavirus testing indicates transmission risk increases along wildlife supply chains for human consumption in Viet Nam, 2013-2014. *PloS one* 15(8):e0237129. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://journals.plos.org/plosone/article?id=10.1371/journal.pone.0237129>
- Nguyễn VS. 2008. Wildlife trading in Vietnam: situation, causes, and solutions. *The Journal of Environment và Development*, 17(2), 145-165. <https://journals.sagepub.com/doi/abs/10.1177/1070496508316220>
- Nhật A. 2020. COVID-19 phơi bày quy mô ngành công nghiệp nuôi nhốt ĐVHD ở Trung Quốc. *Tạp chí Bảo vệ Rừng và Môi trường*.

- Ngày truy cập 05/09/2021. <https://baovemoitruong.org.vn/COVID-19-phoi-bay-quy-mo-nganh-cong-nghiep-nuoi-nhot-dvhd-o-trung-quoc/>
- Phan BH, Dương VT và Trần TTH. 2021. *Chưa lối thoát. Nạn buôn bán động vật hoang dã trước và trong đại dịch Covid-19 tại Việt Nam*. Ngày truy cập 05/09/2021. https://nature.org.vn/vn/wp-content/uploads/2021/06/170621_-DVHD-web.pdf
- Pladson K. 2021. *Coronavirus: A death sentence for China's live animal markets*. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://www.dw.com/en/coronavirus-a-death-sentence-for-chinas-live-animal-markets/a-56986431>
- Robertson SI, Tran T, Momberg F. 2003. *Hunting and Trading Wildlife: An Investigation into the Wildlife Trade in and around the Pu Mat National Park, Nghe An Province, Vietnam*. SFNC Project Management Unit, Nghe An, Vietnam. Ngày truy cập 05/09/2021. <https://cres.vnu.edu.vn/iu-tra-tinh-hinh-khai-thac-va-buon-ban-ng-vt-hoang-da-ti-vi-quc-gia-pu-mat-nghe-an/>
- Scholten BA. 2007. Dirty cows: Perceptions of BSE/vCJD. *Dirt: New Geographies of Cleanliness and Contamination*; Campkin, B., Cox, R., Eds, 189-197. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://www.bloomsbury.com/uk/dirt-9781780764177/>
- Shairp R, Veríssimo D, Fraser I, Challender D, MacMillan D. 2016. Understanding urban demand for wild meat in Vietnam: implications for conservation actions. *PLoS one* 11(1): e0134787. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://journals.plos.org/plosone/article?id=10.1371/journal.pone.0134787>
- Singh I, Squire L, Strauss J. 1986. *Agricultural household models: Extensions, applications, and policy*. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://agris.fao.org/agris-search/search.do?recordID=XF2016034885>

- Sterling EJ, Hurley MM. 2008. *Vietnam: a natural history*. Yale University Press. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://www.degruyter.com/document/doi/10.12987/9780300128215/html>
- Storrs KL. 2004. *Central America and the Dominican Republic in the context of the Free Trade Agreement (DR-CAFTA) with the United States*. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://ecommons.cornell.edu/bitstream/handle/1813/78284/CrscentralAmerica.pdf?sequence=1>
- TRAFFIC. 2014. *Innovative campaign promotes success from within*. Ngày truy cập: 05/09/2021. <http://www.traffic.org/home/2014/9/22/innovative-campaign-promotes-success-from-within.html>
- Tuan A. 2021. *Phát triển bền vững nghề nuôi cá sấu*. Ngày truy cập 05/09/2021. <https://nhandan.vn/tin-chung1/phat-trien-ben-vung-nghe-nuoi-ca-sau-640151/>
- USAID GIG. 2018 *Vietnam Governance for Inclusive*. Ngày truy cập: 05/09/2021. https://chemonics.com/resource/final-report-vietnam-governance-for-inclusive-growth-program-gig/gig-program_final-report-fy2014-fy2018_feb-2019-rev_to-cor/
- Van Vliet N, Muhindo J, Nyumu JK, Nasi R. 2019. From the forest to the dish: a comprehensive study of the wildmeat value chain in Yangambi, Democratic Republic of Congo. *Frontiers in Ecology and Evolution* 7:132. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://www.frontiersin.org/articles/10.3389/fevo.2019.00132/full>
- Vũ Q, Carvill R, Bùì H, Hendrie D, Orders D. 2017. *An analysis of wildlife farming in Vietnam, 2017. Education for Nature-Vietnam (ENV)*. Ngày truy cập: 05/09/2021 <https://env4wildlife.org/wp-content/uploads/2021/03/Farming-Report-Oct-23-2017.pdf>
- WCS. 2008. *Commercial wildlife farms in Vietnam: A problem or solution for conservation? Hanoi, Vietnam: Wildlife Conservation Society*. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://programs.wcs.org/>

beta/Resources/Publications/Publications-Search-II/ctl/view/mid/13340/pubid/DMX332960000.aspx

Weiss M, Schwarzenberg A, Nelson R, Sutter KM, Sutherland MD. 2020. Global economic effects of COVID-19. *Congressional Research Service*. Ngày truy cập 05/09/2021. https://www.everycrsreport.com/files/20200515_R46270_2b7dfd186cd4cda938446025db05fb767563efe4.pdf

World Bank. 2005. *Vietnam Environment Monitor*. Ngày truy cập: 05/09/2021. www.worldbank.org

World Bank. 2008. *What's Driving the Wildlife Trade?: A Review of Expert Opinion on Economic and Social Drivers of the Wildlife Trade and Trade Control Efforts in Cambodia, Indonesia, Lao PDR, and Vietnam*. Ngày truy cập: 05/09/2021. http://www.traffic.org/general-reports/traffic_pub_gen24.pdf

WWF. 2021. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://vietnam.panda.org/>

Wyatt T. 2012. *Green criminology và wildlife trafficking: The illegal fur and falcon trades in Russia Far East*. LAP Lambert Academic Publishing. Ngày truy cập: 05/09/2021. <https://www.amazon.com/Green-Criminology-Wildlife-Trafficking-Illegal/dp/3846582700>

Xie X, Huang L, Li JJ, Zhu H. 2020. Generational differences in perceptions of food health/risk and attitudes toward organic food and game meat: The case of the COVID-19 crisis in China. *International journal of environmental research and public health*, 17(9), 3148. Ngày truy cập 05/09/2021. <https://www.mdpi.com/705306>

Zimmerman ME. 2003. The black market for wildlife: combating transnational organized crime in the illegal wildlife trade. *Vand. J. Transnat'l L.* 36:1657. Ngày truy cập: 05/09/2021. https://heinonline.org/hol-cgibin/get_pdf.cgi?handle=hein.journals/vantl36v§ion=64.